

BÁO CÁO CẬP NHẬT NGẮN KQKD Q3/2024

CTCP ĐẦU TƯ DỊCH VỤ HOÀNG HUY | HHS (HOSE)

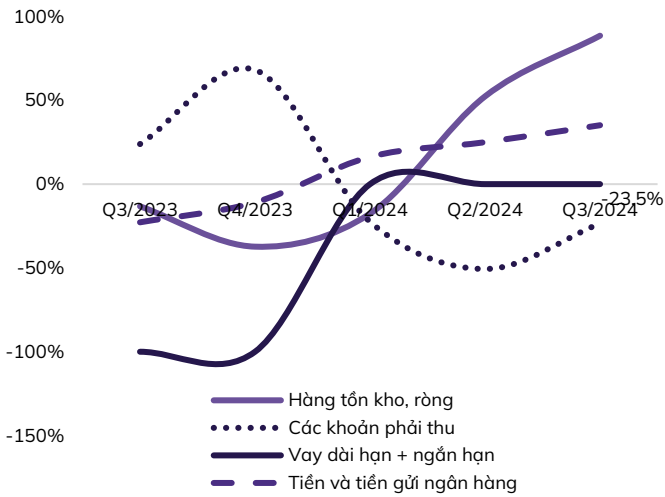
Ngày 27/11/2024

Analyst: Nguyễn Thị Kỳ Duyên

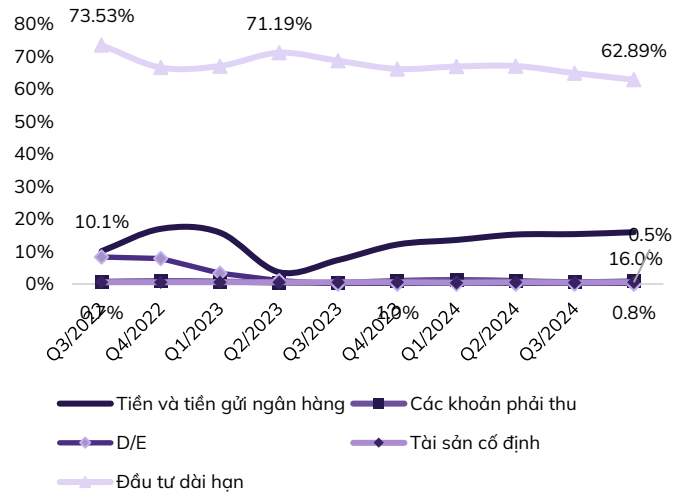
Kết quả kinh doanh tóm tắt	Q3/2024	Q3/2023	%svck	9T2024	9T2023	%svck	Nhận xét
Doanh thu thuần	124,2	162,5	-23,5%	355,2	253,7	40,0%	Doanh thu Q3/2024 giảm 24% svck còn 124 tỷ đồng. Lũy kế 9T/2024, doanh thu tăng trưởng đạt 355 tỷ đồng (+40% svck)
- Kinh doanh ô tô				310,0	201,8	53,6%	Động lực tăng trưởng đến từ mảng phân phối xe tải hạng trung và hạng nặng hãng DONGFENG đạt 310 tỷ đồng lũy kế 9T/2024, tăng trưởng 54% svck, đóng góp 87% tổng doanh thu.
- Kinh doanh BĐS				41,7	48,2	-13,4%	
- Hoạt động khác				2,5	3,7	-32,6%	
Lợi nhuận gộp	15,7	20,3	-22,5%	28,7	37,7	-24,0%	Lợi nhuận gộp giảm svck còn 28,7 tỷ đồng (-24% svck) chủ yếu do mảng kinh doanh BĐS sụt giảm.
- Kinh doanh ô tô				15,1	12,1	24,7%	Mặc dù doanh thu cao nhưng mảng ô tô có biên lợi nhuận gộp mỏng, đóng góp 52% cơ cấu tổng lợi nhuận 9T/2024
- Kinh doanh BĐS				13,5	25,0	-46,0%	Lợi nhuận gộp mảng BĐS giảm mạnh svck, nhưng vẫn đóng góp 47% tổng lợi nhuận.
- Hoạt động khác				0,0	0,6	-98,7%	
Biên lợi nhuận gộp (%)	12,7%	12,5%		8,1%	14,9%		Biên lợi nhuận gộp 9T/2024 giảm so với cùng kỳ còn 8,1% (giảm 6,8 điểm phần trăm).
Chi phí bán hàng	(6,4)	(9,7)	-33,7%	(19,8)	(12,2)	61,6%	Chi phí bán hàng 9T/2024 tăng mạnh đạt 20 tỷ đồng (+62% svck), chủ yếu do gia tăng chi phí nhân công và các chi phí khác.
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(2,7)	(2,1)	33,4%	(7,8)	(7,4)	4,6%	
Chi phí BH&QLDN/DTT (%)	-7,4%	-7,2%		-7,8%	-7,8%		
Doanh thu hoạt động tài chính	9,7	183,6	-94,7%	56,2	195,1	-71,2%	Doanh thu từ HĐTC giảm svck do chưa ghi nhận khoản cổ tức được trả từ công ty con.
Chi phí tài chính	-	-		(4,7)	(2,6)	79,3%	
Trong đó: Chi phí lãi vay	-	-		-	(1,8)	-100,0%	
Lãi/lỗ từ công ty liên doanh	28,1	(138,6)	-120,3%	247,3	(23,4)	N/A	Lợi nhuận của HHS đến chủ yếu từ công ty liên kết đạt 247,3 tỷ đồng so với số âm 23,4 tỷ đồng cùng kỳ, từ CTCP Tập đoàn BĐS CRV.
Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	44,4	53,6	-17,2%	299,8	187,2	60,2%	
Thu nhập khác	0,3	1,2	-74,9%	8,0	6,6	20,5%	
Lãi/(lỗ) ròng trước thuế	44,7	54,6	-18,2%	306,6	193,0	58,9%	
LNST cổ đông công ty mẹ	41,4	49,2	-15,9%	298,8	182,9	63,4%	Kết thúc 9T/2024, LNST của Cổ đông Công ty mẹ đạt 299 tỷ đồng (+63,4% svck), đạt được 102% kế hoạch LNST của năm.
Biên lợi nhuận ròng (%)	33,3%	30,3%		84,1%	72,1%		

Nguồn: HHS, ABS Research

Bảng tài sản: Tăng trưởng các hạng mục (% so với đầu năm)

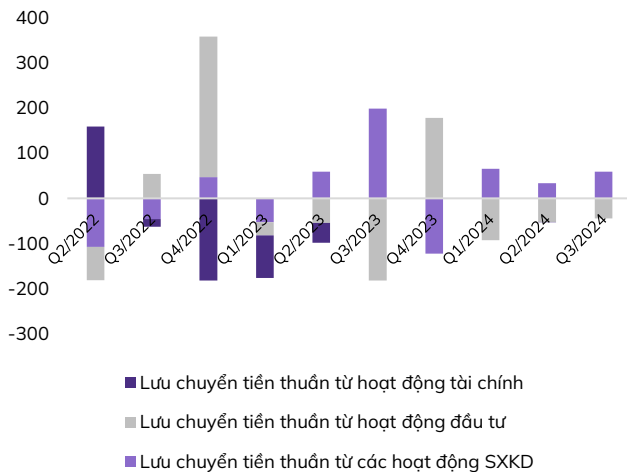


Bảng tài sản: Tỷ trọng các hạng mục so với Tổng tài sản (%)



Nguồn: HHS, ABS Research

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ đồng)



Nhận xét

Nhìn chung doanh nghiệp duy trì cơ cấu tài sản và nguồn vốn tương đối an toàn.

Cơ cấu tài sản:

- **Tiền và tiền gửi ngân hàng tăng**, chiếm tỷ lệ tương đối trong cơ cấu tài sản đạt 856 tỷ đồng (chiếm 16% TTS, tăng 35% so với đầu năm).
- Tài sản bao gồm chủ yếu là đầu tư dài hạn tại các công ty liên kết là CTCP Tập đoàn BĐS CRV đạt 3.376 tỷ đồng (chiếm 63% TTS).

Cơ cấu nguồn vốn:

- Doanh nghiệp không sử dụng vay nợ.
- Phải trả ngắn hạn tăng đạt 100 tỷ đồng (+34% so với đầu năm) trong đó bao gồm khoản ứng trước cho công ty TNHH Pruksa International cho dự án nhà ở dành cho người thu nhập thấp đạt 58 tỷ đồng.
- HHS đã trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 50:3 cho cổ đông năm giữ năm 2023.
- Dòng tiền từ HĐSXKD tại 9T2024 tích cực ở mức dương 160 tỷ, dòng tiền từ hoạt động đầu tư là -189,3 tỷ chủ yếu do tăng khoản chi cho vay tại các công ty liên kết.

Nguồn: HHS, ABS Research

BẢNG KQKD VÀ CHỈ SỐ TÀI CHÍNH CỦA HHS

Báo cáo KQ HĐKD (Tỷ đồng)	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1.192	1.955	3.206	2.613
Giá vốn hàng bán	(952)	(1.241)	(1.784)	(2.002)
Lợi nhuận gộp	239	714	1.422	611
Doanh thu tài chính	17	26	39	30
Chi phí tài chính	(25)	(33)	(76)	(84)
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	(68)	(85)	(114)	(125)
Lợi nhuận từ HĐKD	170	642	1.300	447
Lãi/lỗ khác	(1)	(3)	(33)	(11)
Lợi nhuận trước thuế	170	662	1.272	450
Lợi nhuận sau thuế	147	551	1.041	358
LNST cổ đông Công ty mẹ	138	446	822	385

Báo cáo LCTT (Tỷ đồng)	2020	2021	2022	2023
LCT thuần từ HĐKD	277	790	1.295	536
LCT thuần từ Hoạt động đầu tư	(220)	(383)	(650)	(1.661)
LCT thuần từ Hoạt động tài chính	7	85	124	299
LCT thuần trong kỳ	(29)	(22)	264	(67)
Tiền & tương đương tiền đầu kỳ	272	243	221	485
Tiền & tương đương tiền cuối kỳ	243	221	485	415

Chỉ số tài chính	2020	2021	2022	2023
Khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán hiện hành	2,17	2,07	1,92	1,71
Khả năng thanh toán nhanh	1,65	1,80	1,53	1,33
Khả năng thanh toán tiền mặt	0,69	0,78	0,46	0,26
Khả năng thanh toán lãi vay	7,31	19,59	22,88	6,62

Cơ cấu vốn	2020	2021	2022	2023
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,64	0,59	0,57	0,59
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,36	0,41	0,43	0,41
Nợ vay/Vốn chủ sở hữu (D/E)	0,34	0,42	0,46	0,44

Chỉ số hiệu suất hoạt động	2020	2021	2022	2023
Số ngày phải thu	40,62	35,59	26,89	32,57
Số ngày phải trả	35,49	24,15	23,25	27,71
Số ngày tồn kho	18,95	13,84	12,98	16,01

Khả năng sinh lời	2020	2021	2022	2023
Tỷ suất lợi nhuận gộp	20,1%	36,5%	44,4%	23,4%
Tỷ suất lợi nhuận HĐKD	14,2%	32,8%	40,5%	17,1%
Tỷ suất LNST của cổ đông Công ty mẹ	11,6%	22,8%	25,6%	14,7%
ROE	13,4%	34,0%	42,6%	15,5%
ROA	7,1%	16,7%	19,8%	7,4%
ROIC	1,6%	5,6%	7,9%	2,5%

Bảng cân đối kế toán (Tỷ đồng)	2020	2021	2022	2023
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	221	485	415	245
+ Đầu tư ngắn hạn	80	87	140	73
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	308	633	979	1.005
+ Hàng tồn kho	46	48	78	97
+ Tài sản ngắn hạn khác	41	34	132	180
Tài sản ngắn hạn	695	1.287	1.745	1.600
+ Các khoản phải thu dài hạn	0	0	113	113
+ Tài sản cố định	1.098	1.536	2.744	3.118
+ Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
+ Tài sản dở dang dài hạn	1	7	45	30
+ Đầu tư dài hạn	50	148	140	155
+ Tài sản dài hạn khác	250	255	262	342
Tài sản dài hạn	1.400	1.945	3.305	3.759

Tổng Tài sản	2.095	3.232	5.049	5.359
+ Vay ngắn hạn	111	234	318	394
+ Phải trả người bán	85	79	148	155
+ Nợ ngắn hạn khác	124	308	444	388
Nợ ngắn hạn	320	621	910	937
+ Vay dài hạn	348	559	1.004	993
+ Các khoản phải trả dài hạn khác	90	151	248	258
Nợ dài hạn	438	710	1.252	1.251
Tổng nợ phải trả	759	1.330	2.162	2.188
+ Vốn cổ phần	488	488	703	1.055
+ Thặng dư vốn cổ phần	116	192	192	192
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	252	592	1.025	751
+ Quỹ khác	0	0	0	0
Vốn chủ sở hữu	1.336	1.902	2.887	3.171
Tổng cộng nguồn vốn	2.095	3.232	5.049	5.359

Tỷ lệ tăng trưởng (%)	2020	2021	2022	2023
Tăng trưởng doanh thu	7,5%	64,1%	63,9%	-18,5%
Tăng trưởng LNST	9,0%	289,2%	92,1%	-64,6%
Tăng trưởng LNST Cổ đông Công ty mẹ	13,9%	222,1%	84,5%	-53,2%
Tăng trưởng EPS	13,7%	226,4%	32,9%	-70,4%
Tăng trưởng VCSH	0,0%	0,0%	44,2%	50,0%
Tăng trưởng Tổng tài sản	14,6%	54,3%	56,2%	6,1%

Định giá (lần)	2020	2021	2022	2023
P/E	21,90	3,76	3,28	12,55
P/B	2,69	1,04	1,17	1,72
EV/EBITDA	10,10	2,87	2,63	7,34
EV/Sales	2,62	1,16	1,30	2,39
EPS (đồng/cp)	2.694	8.795	11.684	3.461
BVPS (đồng/cp)	21.908	31.809	32.853	25.218

Nguồn: Finpro, ABS Research

GIỚI HẠN CỦA BÁO CÁO VÀ MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

- 1) Các thông tin định giá trong báo cáo này chỉ nhằm tư vấn đánh giá tín dụng cho cổ phiếu và sử dụng cho các mục đích nội bộ của CTCP Chứng khoán An Bình (“Chúng tôi”). Báo cáo này không bao gồm hàm ý định giá giá trị doanh nghiệp và được sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.
- 2) Kết quả đánh giá tín dụng chỉ phản ánh giá trị của tài sản tại thời điểm đánh giá.
- 3) Mặc dù tất cả thông tin trình bày trong báo cáo này được thu thập hoặc phát triển từ nguồn thông tin công khai mà Chúng tôi cho là đáng tin cậy, (các) tác giả của báo cáo này, CTCP Chứng khoán An Bình hay thành viên Hội đồng Quản trị, cán bộ hay nhân viên của CTCP Chứng khoán An Bình không đưa ra bất kỳ tuyên bố, cam đoan hay bảo đảm nào, dù rõ ràng hay ngụ ý, về sự chính xác, tính trung thực hay sự đầy đủ của các thông tin đó.
- 4) Không có bên nào khác được quyền căn cứ vào bất kỳ phần nào của bản báo cáo của Chúng tôi hay các thông tin liên quan trừ khi được cho phép bằng văn bản của Chúng tôi. CTCP Chứng khoán An Bình không chịu bất cứ trách nhiệm nào xảy ra từ việc sử dụng trái phép báo cáo.